

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP

Ngày 30/06/2025	7,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-6.2%	-

DT thuần Q2/25
486
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 256 111%
YoY: ▲ 41.0 9.3%

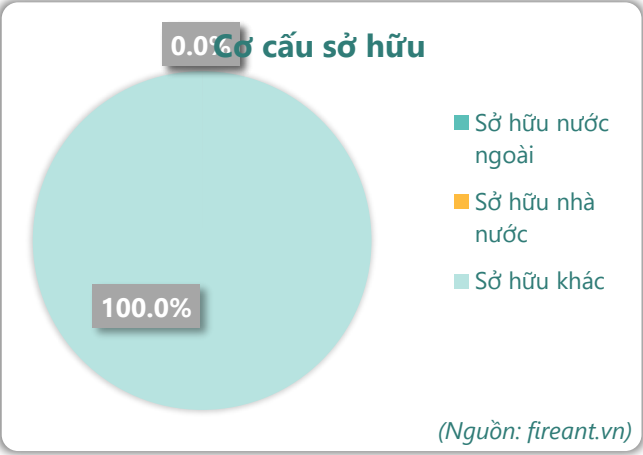
LN thuần Q2/25
13.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.80 -5.8%
YoY: ▲ 9.59 281%

LN sau thuế Q2/25
11.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.45 27.0%
YoY: ▲ 8.77 321%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.6%
YoY: +/-▼ 5.6%

ROE (TTM) Q2/25
0.2%
YoY: +/-▲ 0.7%

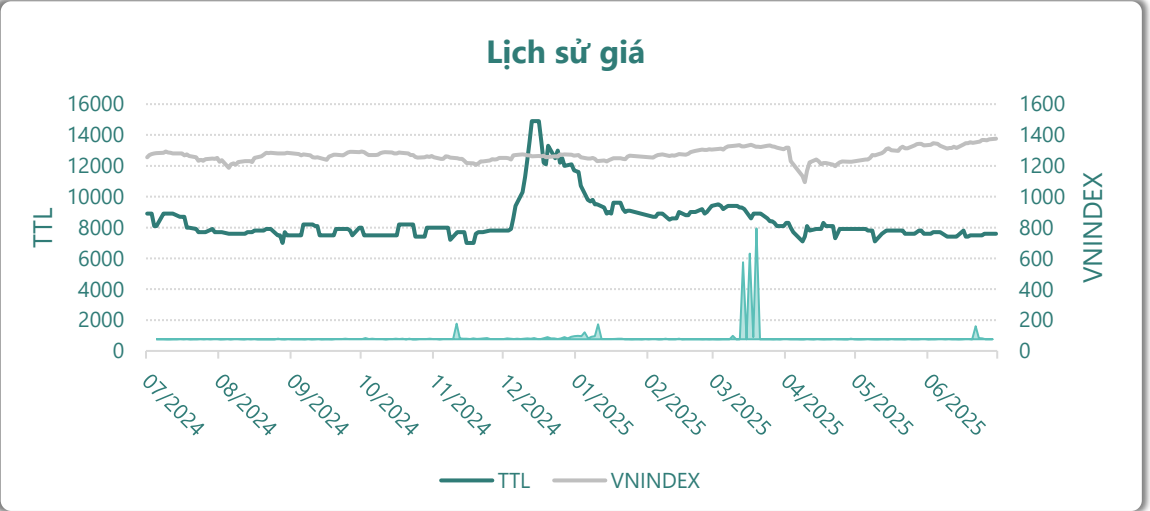
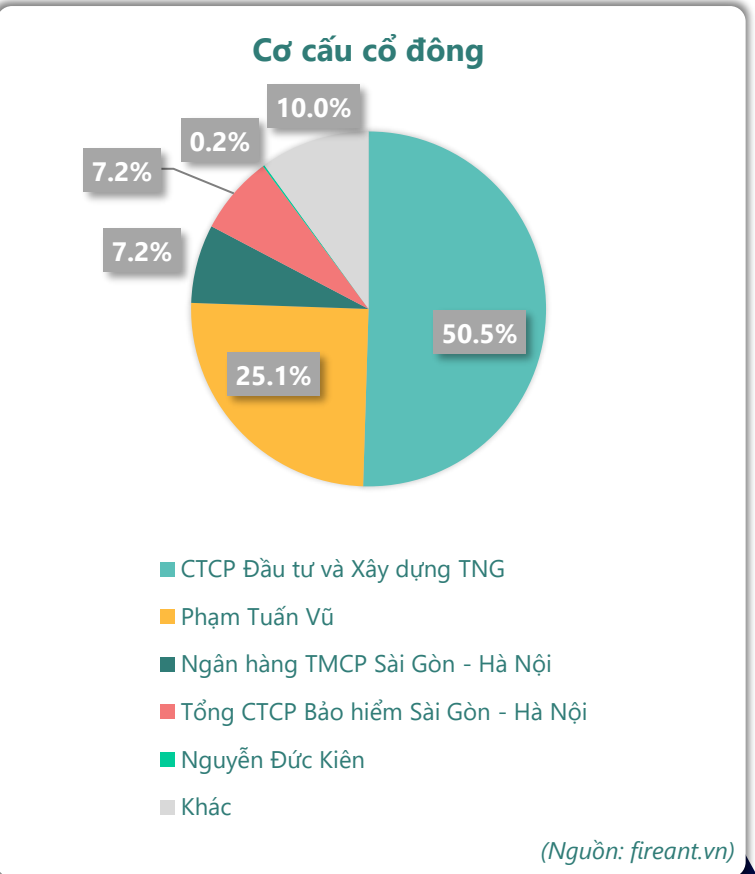
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	318
Số lượng CPLH (CP)	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.87
EPS	26
P/E	292.9



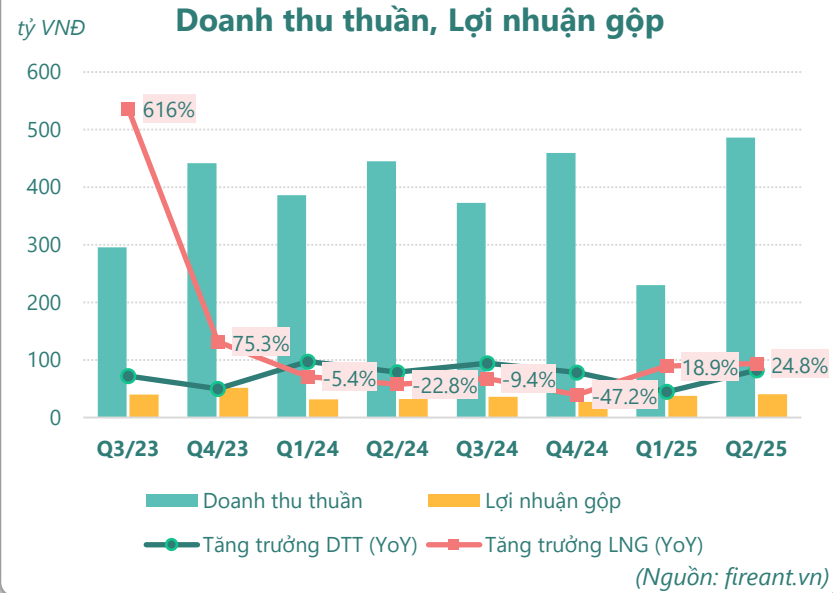
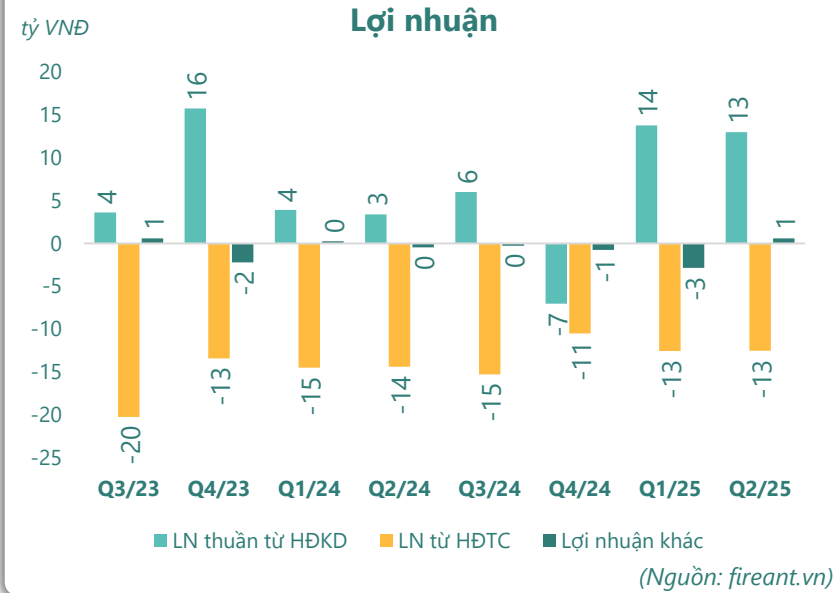
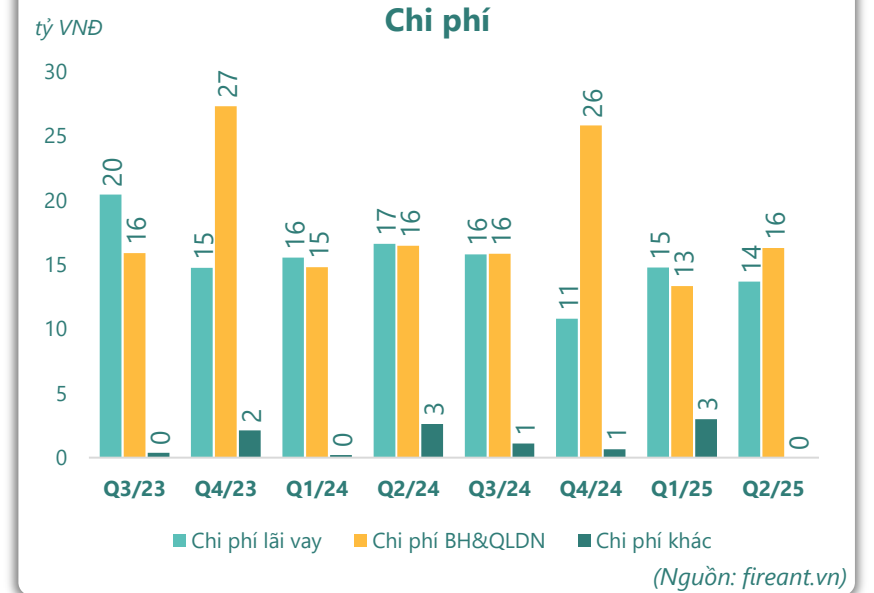
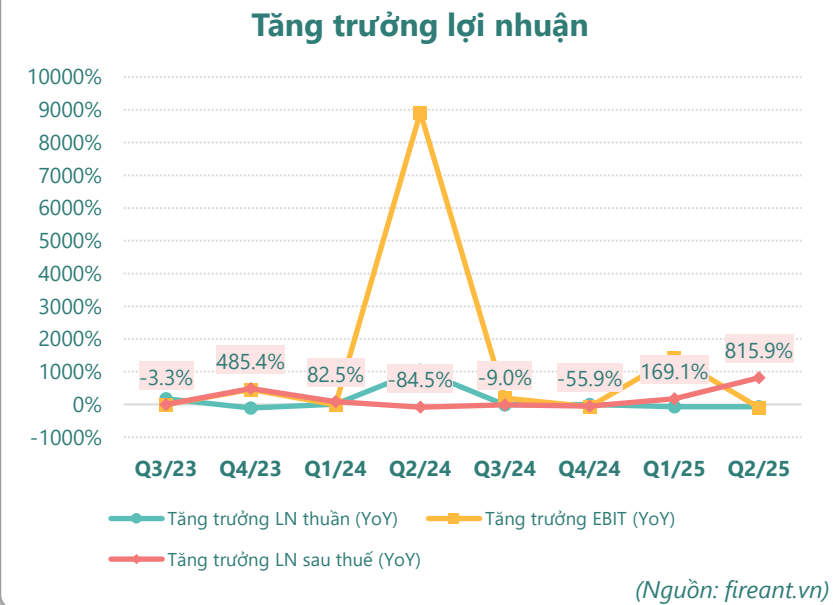
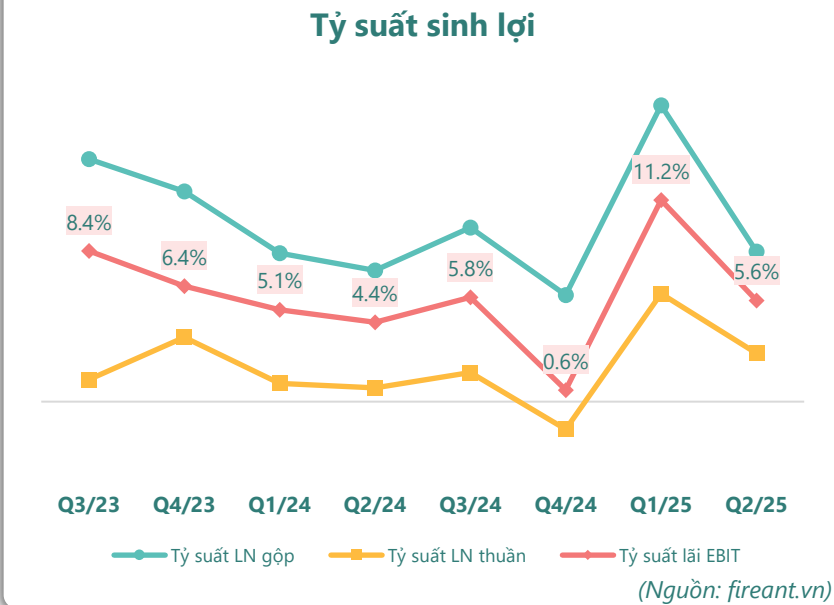
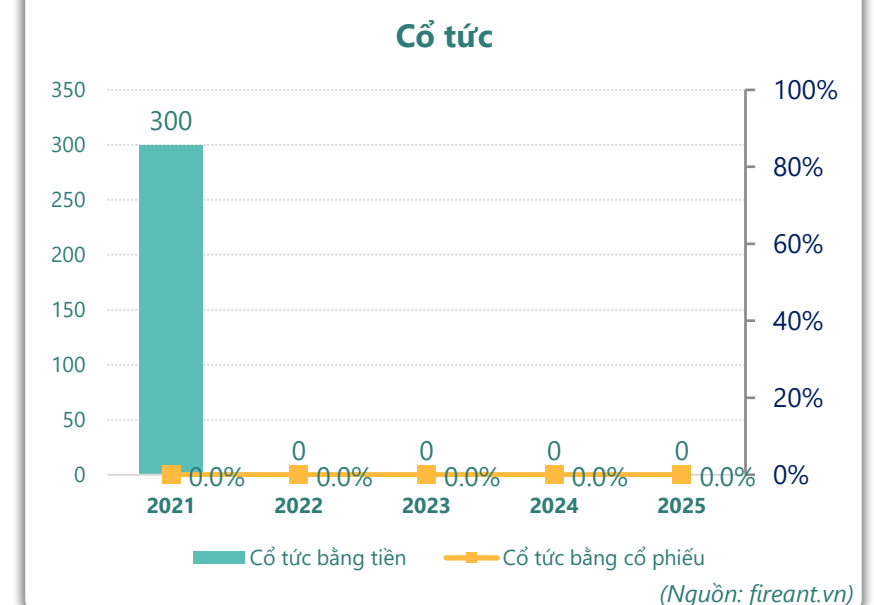
DT thuần 6T 2025
716
tỷ VNĐ
YoY: ▼116 -13.9%

LN thuần 6T 2025
26.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.5 267%

LN sau thuế 6T 2025
20.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.3 233%



KẾT QUẢ KINH DOANH

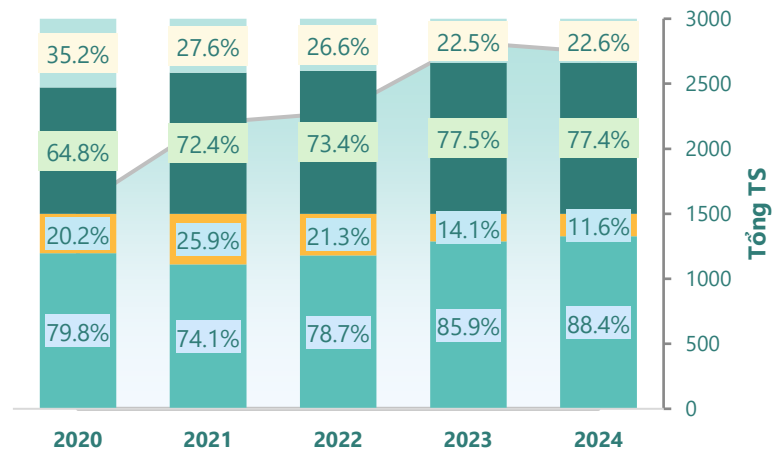




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

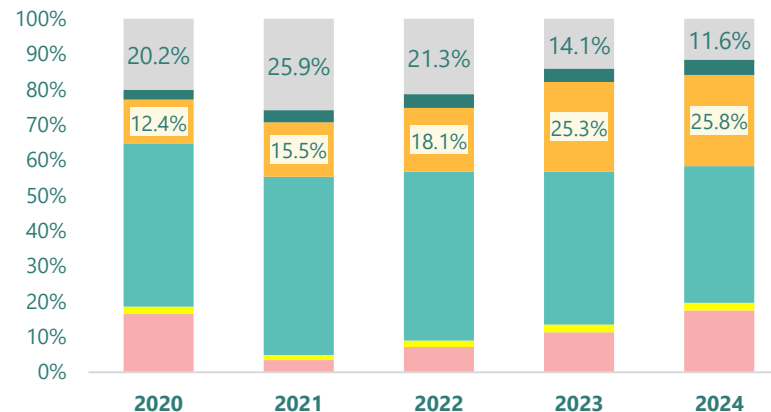
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

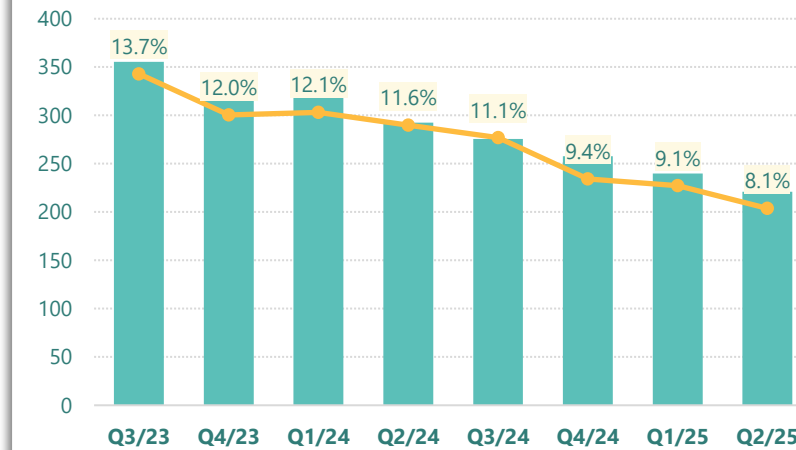


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

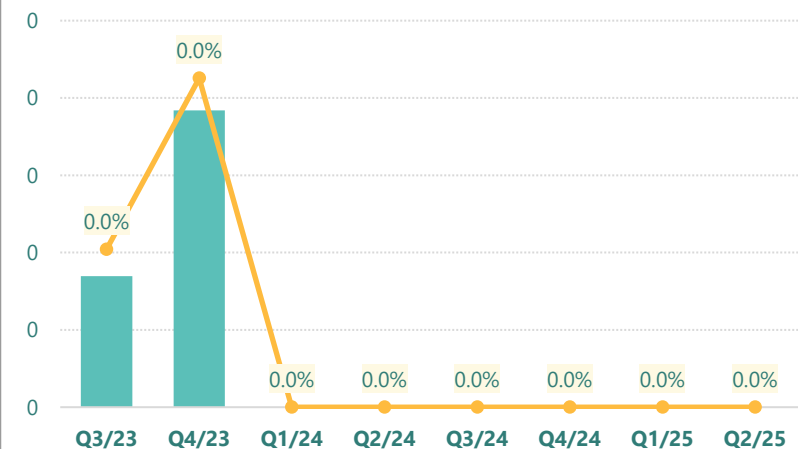


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

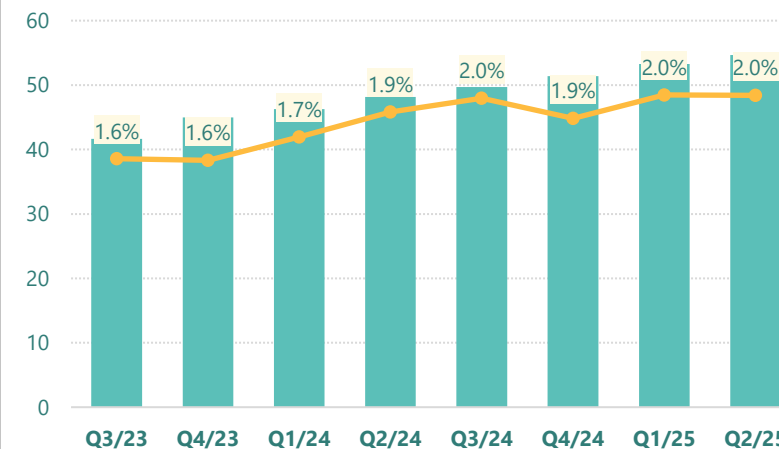


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

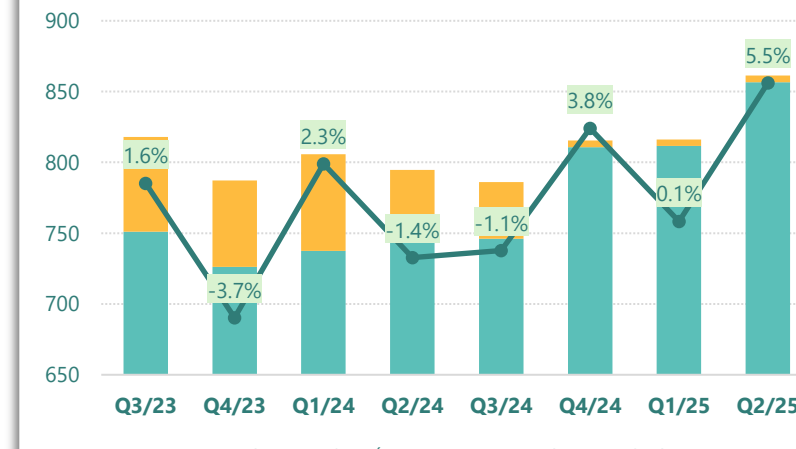


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



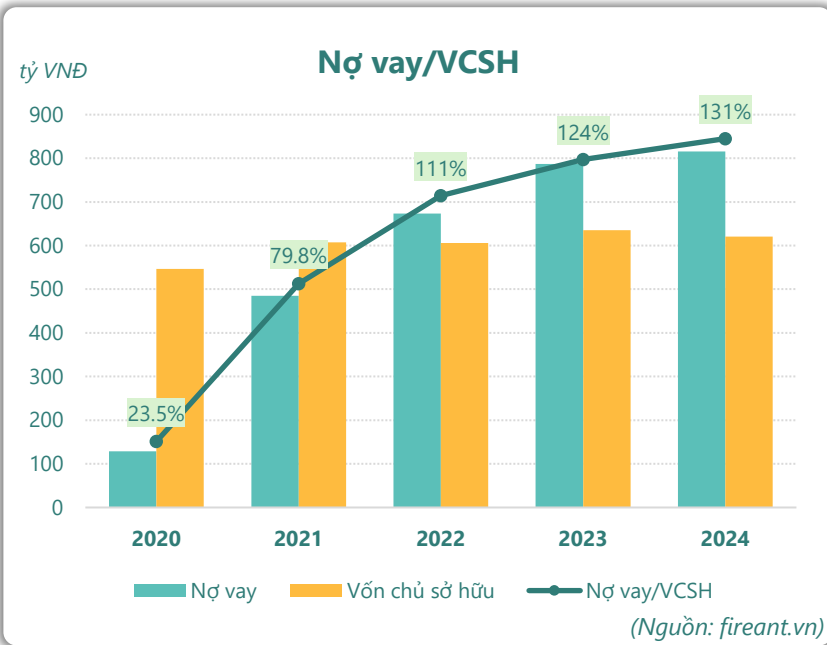
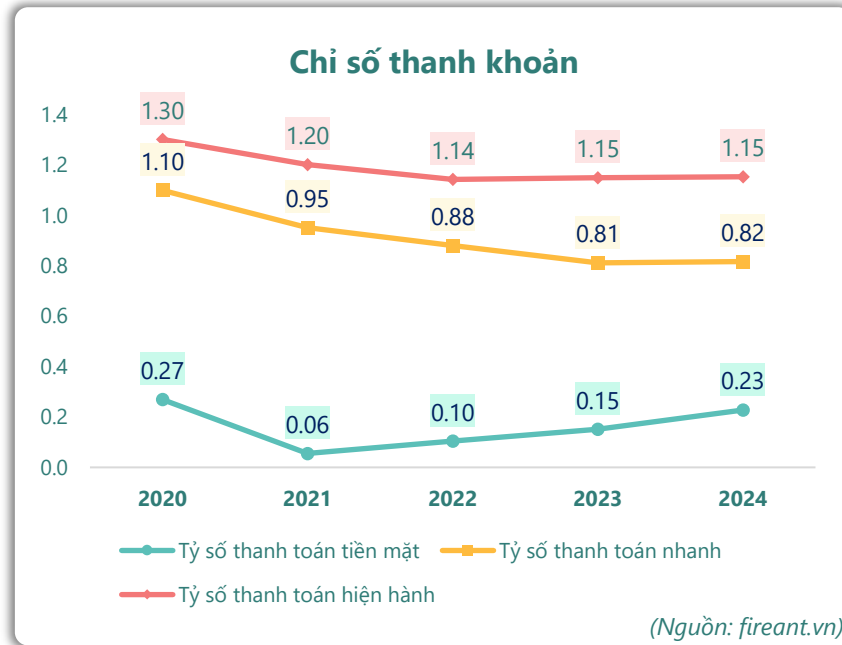
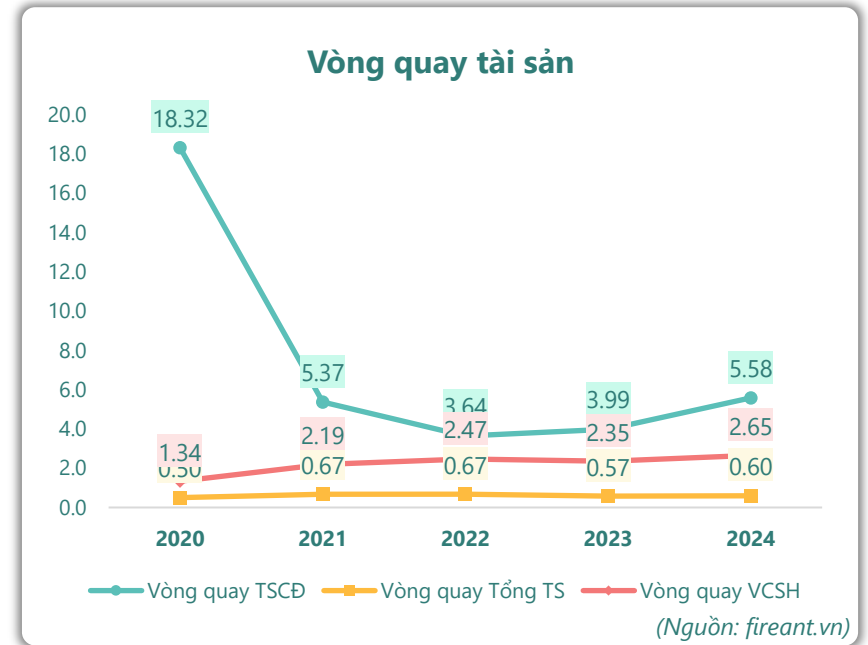
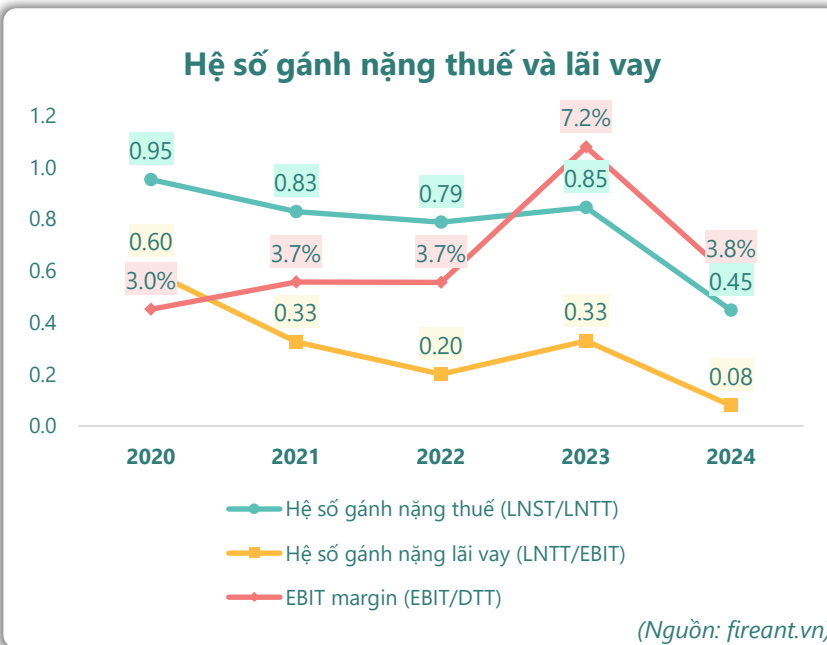
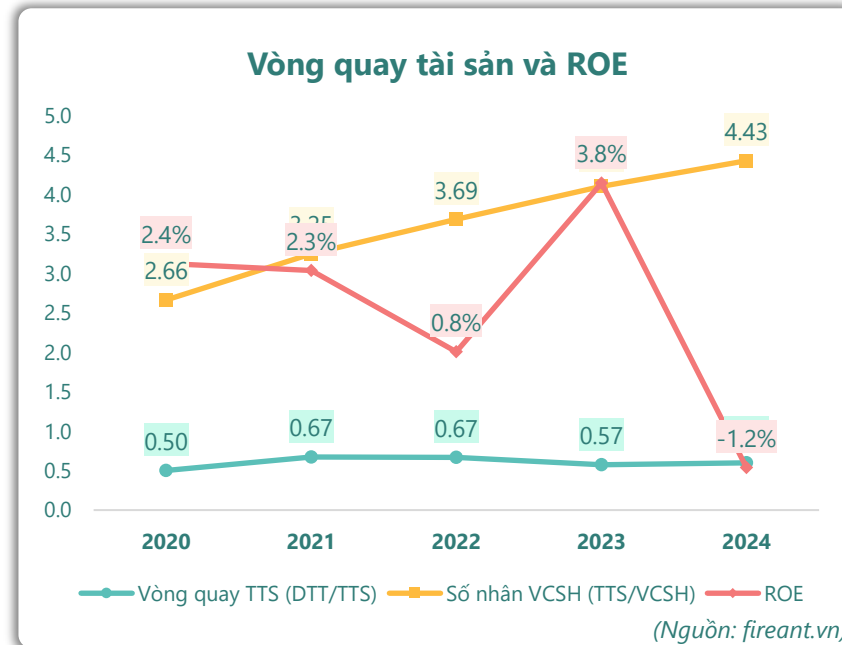
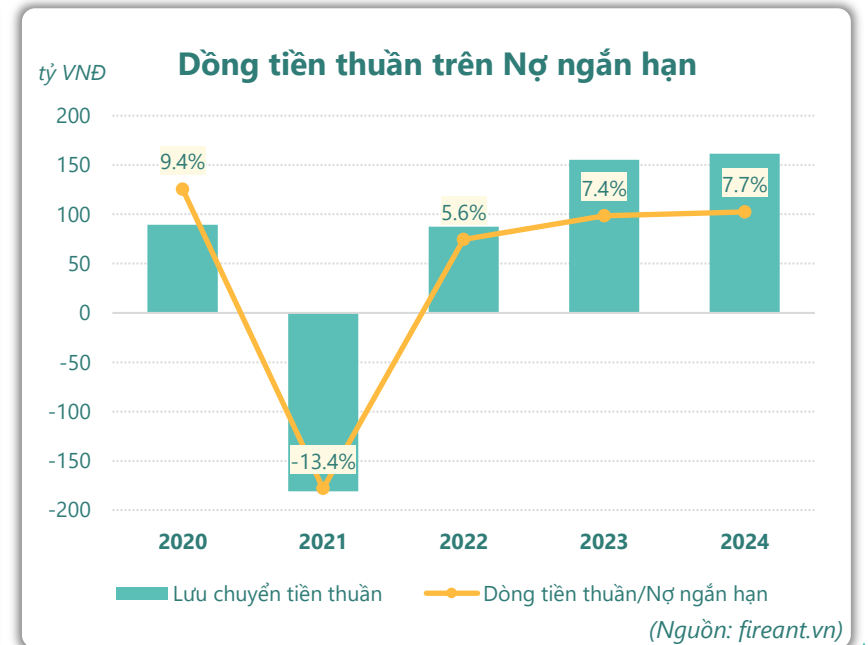
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	486	445	9.3%	716	832	-13.9%
Giá vốn hàng bán	446	413	7.9%	638	767	-16.8%
Lợi nhuận gộp	40.4	32.4	24.8%	78.3	64.2	21.8%
Doanh thu HĐTC	1.18	2.22	-46.8%	3.42	3.29	4.1%
Chi phí TC	13.7	16.6	-17.4%	28.5	32.2	-11.5%
Chi phí lãi vay	13.7	16.6	-17.4%	28.5	32.2	-11.5%
LN trong công ty LKLD	1.39	1.87	-25.8%	3.26	3.27	-0.4%
Chi phí bán hàng	0	0.05	-100%	0	0.05	-100%
Chi phí QLDN	16.3	16.4	-0.6%	29.7	31.2	-5.1%
LN thuần từ HĐKD	13.0	3.41	281%	26.8	7.30	267%
Lợi nhuận khác	0.61	-0.45	234%	-2.25	-0.20	-1017%
LN trước thuế	13.6	2.96	359%	24.5	7.10	246%
Lợi nhuận sau thuế	11.5	2.73	321%	20.5	6.17	233%
LNST của CĐ cty mẹ	6.76	2.44	177%	11.6	2.69	331%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-155	-79.9	40.9	329	-270	3.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.07	1.45	3.69	-4.83	-17.8	-9.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.4	-11.2	-8.43	22.1	0.56	45.0
Tiền đầu kỳ	318	186	96.7	133	479	192
Lưu chuyển tiền thuần	-132	-89.7	36.1	347	-287	39.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	186	96.7	133	479	192	232

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,711	2,744	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	2,425	2,425	0.0%
Tiền và tương đương tiền	232	479	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.5	58.4	51.5%
Phải thu ngắn hạn	1,258	1,062	18.4%
Hàng tồn kho	727	708	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	120	117	1.9%
Tài sản dài hạn	286	318	-10.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.12	36.3%
Tài sản cố định	221	258	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	54.7	51.4	6.3%
Tài sản dài hạn khác	10.1	8.81	14.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,070	2,123	-2.5%
Nợ ngắn hạn	2,049	2,102	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	857	811	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	439	434	1.0%
Nợ dài hạn	21.3	21.4	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.83	4.89	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	641	620	3.3%
Vốn chủ sở hữu	641	620	3.3%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

